

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
- Mã chứng khoán: BMI
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 3829 4180
- Fax: 028 3829 4185
- Người thực hiện công bố thông tin:
Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Anh Tuấn** – Tổng Giám đốc
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Ông **Trần Tiến Dũng** – Người phụ trách quản trị công ty kiêm nhiệm Thư ký Công ty và Thư ký Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh công bố **Báo cáo tài chính Quý II năm 2021**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty tại đường dẫn:
<http://www.baominh.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

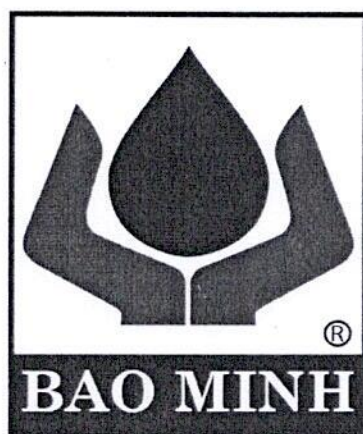
- Như trên;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Người được uỷ quyền công bố thông tin

A red circular stamp from the company "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH" (Bảo Minh Corporation). The stamp contains the text "SGP 27 C.C.P.", "TỔNG CÔNG TY", "CỔ PHẦN", "BẢO MINH", and "TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written over the stamp.

Luật sư Trần Tiến Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

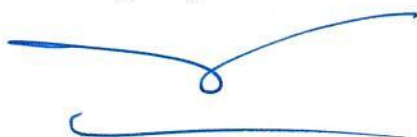
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.084.644.633.216	5.444.925.828.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		215.057.517.704	149.828.620.196
1. Tiền	111	V.01	215.057.517.704	149.828.620.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.559.264.982.142	2.433.769.969.178
1. Chứng khoán kinh doanh	121		143.865.185.585	199.958.675.495
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(41.740.203.443)	(54.878.706.317)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.457.140.000.000	2.288.690.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		704.434.588.093	1.100.257.765.479
1. Phải thu của khách hàng	131		748.356.394.021	1.156.365.583.511
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	748.356.394.021	1.156.365.583.511
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		5.746.398.801	7.956.402.252
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	297.368.582.516	298.783.309.585
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(347.036.787.245)	(362.847.529.869)
IV. Hàng tồn kho	140		5.887.520.222	5.220.466.320
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.887.520.222	5.220.466.320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		409.307.301.414	317.551.327.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	409.307.301.414	317.551.327.157
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		219.605.936.047	185.005.658.130
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		189.701.365.367	132.545.669.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.190.692.723.641	1.438.297.680.237
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		348.053.491.279	306.539.651.636
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		842.639.232.361	1.131.758.028.601
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		934.195.736.470	1.106.625.912.447
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.965.418.511	16.274.165.236
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	14.965.418.511	16.274.165.236
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.965.418.511	6.274.165.236
II. Tài sản cố định	220		307.821.106.612	306.381.882.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	87.269.808.557	92.179.522.094
- Nguyên giá	222		237.055.317.016	239.941.121.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.785.508.459)	(147.761.599.104)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	191.538.212.104	193.898.068.995
- Nguyên giá	228		284.206.931.481	284.206.931.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.668.719.377)	(90.308.862.486)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29.013.085.951	20.304.291.569
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	158.289.961.889	159.719.166.748
- Nguyên giá	241		181.248.868.013	181.248.868.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(22.958.906.124)	(21.529.701.265)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		400.687.193.049	567.986.193.049
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.615.300.000	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(979.106.951)	(979.106.951)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		198.701.000.000	366.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.432.056.409	56.264.504.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.922.894.702	26.553.824.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	26.509.161.707	29.710.679.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.018.840.369.686	6.551.551.741.014

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.797.564.378.228	4.248.875.970.736
I. Nợ ngắn hạn	310		3.797.234.241.042	4.248.682.383.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		650.359.504.619	970.465.449.640
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	650.359.504.619	970.465.449.640
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23.889.177.123	9.728.971.525
5. Phải trả người lao động	315		64.648.545.143	107.731.224.382
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33.404.268.584	38.665.481.074
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		89.137.954.701	79.723.427.770
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		5.880.965.203	42.444.006.515
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		51.593.283.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.941.247.236	14.491.273.911
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.850.379.295.433	2.985.432.548.911
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.510.563.600.863	1.373.969.505.219
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		1.194.182.756.137	1.483.563.452.413
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		145.632.938.433	127.899.591.279
II. Nợ dài hạn	330		330.137.186	193.587.008
3. Phải trả dài hạn khác	333		330.137.186	193.587.008
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.221.275.991.458	2.302.675.770.278
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.221.275.991.458	2.302.675.770.278
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.354.037.800	91.354.037.800
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.352.725.770	294.752.504.590
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		6.018.840.369.686	6.551.551.741.014

Người lập biểu



Nguyễn Trần Thái

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**

Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B02a-DNPNT

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Đơn vị tính: VND	
				Quý 2/2021	Quý 2/2020
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2	1.775.269.455.146	1.832.900.436.302	924.193.411.925	888.374.321.950
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	10	6.470.942.042	5.838.530.270	3.228.252.364	3.240.821.450
3. Doanh thu hoạt động tài chính	11	139.344.317.758	120.313.350.586	58.534.642.461	72.149.911.683
4. Thu nhập khác	12	812.789.144	1.146.681.934	123.303.611	1.025.605.832
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13	1.666.056.129.647	1.749.658.072.629	867.203.937.239	876.580.650.993
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	20	3.390.070.327	3.013.493.726	1.460.276.697	1.409.383.546
7. Chi phí hoạt động tài chính	21	34.780.693.820	41.047.847.549	17.451.297.403	2.474.766.773
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	67.939.759.277	56.799.020.294	37.859.965.667	25.779.494.924
9. Chi phí khác	23	131.200.229	259.080.586	86.907.649	210.237.262
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	149.599.650.791	109.421.484.308	62.017.225.707	58.336.127.417
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.397.844.293	26.129.708.662	11.427.042.635	15.947.075.394
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3.201.518.207	(7.890.126.044)	731.363.673	(7.890.126.044)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	120.000.288.291	91.181.901.689	49.858.819.399	50.279.178.066
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.106	822	470	461

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay		Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2021		Quý 2/2020	
			4	5		5	7		
I	2								
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	V1.26.1	2.302.187.780.413	2.353.216.218.318	2.353.216.218.318	1.149.422.215.507	1.147.486.096.012		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.175.325.819.751	2.034.587.879.872	2.034.587.879.872	1.099.960.969.058	997.580.155.200		
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		263.456.056.291	245.196.169.628	245.196.169.628	140.220.404.053	115.928.457.956		
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		136.594.095.629	(73.432.168.817)	(73.432.168.817)	90.759.157.604	(33.977.482.855)		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	V1.26.2	623.933.320.687	617.048.128.646	617.048.128.646	277.522.197.969	305.792.751.661		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		665.447.160.337	542.255.679.249	542.255.679.249	344.608.649.461	279.040.007.315		
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		41.513.839.649	(74.792.449.397)	(74.792.449.397)	67.086.451.491	(26.752.744.346)		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		1.678.254.459.726	1.736.168.089.671	1.736.168.089.671	871.900.017.537	841.693.344.350		
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		97.014.995.420	96.732.346.631	96.732.346.631	52.293.394.388	46.680.977.600		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	V1.27.1	90.321.464.785	95.423.936.012	95.423.936.012	46.926.226.669	46.451.176.935		
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	V1.27.2	6.693.530.635	1.308.410.619	1.308.410.619	5.367.167.719	229.800.665		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		1.775.269.455.146	1.832.900.436.302	1.832.900.436.302	924.193.411.925	888.374.321.950		
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		762.551.944.457	725.426.070.360	725.426.070.360	380.264.523.192	400.056.314.924		
- Tổng chi bồi thường	11.1		767.407.132.268	738.274.819.430	738.274.819.430	383.649.843.391	408.867.607.963		
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		4.855.187.811	12.848.749.070	12.848.749.070	3.385.320.199	8.811.293.039		
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		175.124.864.481	173.264.393.510	173.264.393.510	76.176.129.848	137.170.622.841		
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13		(289.380.696.316)	133.636.114.794	133.636.114.794	(246.452.293.476)	(37.931.822.040)		
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(289.118.796.259)	163.129.019.925	163.129.019.925	(237.407.898.014)	11.239.214.019		
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	V1.28.1	587.165.179.919	522.668.771.719	522.668.771.719	295.043.997.882	213.714.656.023		
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		17.733.347.157	17.384.490.102	17.384.490.102	8.955.727.236	8.413.198.889		
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	V1.28.2	1.061.157.602.570	1.209.604.810.809	1.209.604.810.809	563.204.212.119	654.452.796.082		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		296.605.084.826	321.398.453.416	321.398.453.416	144.397.904.738	154.923.348.298		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		764.552.517.744	888.206.357.393	888.206.357.393	418.806.307.381	499.529.447.783		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.666.056.129.647	1.749.658.072.629	1.749.658.072.629	867.203.937.239	876.580.650.993		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		109.213.325.499	83.242.363.673	83.242.363.673	56.989.474.686	11.793.670.957		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		6.470.942.042	5.838.530.270	5.838.530.270	3.228.252.364	3.240.821.450		
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		3.390.070.327	3.013.493.726	3.013.493.726	1.460.276.697	1.409.383.546		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2021	Quý 2/2020
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		3.080.871.715	2.825.036.544	1.767.975.667	1.831.437.904
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	139.344.317.758	120.313.350.586	58.534.642.461	72.149.911.683
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	34.780.693.820	41.047.847.549	17.451.297.403	2.474.766.773
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		104.563.623.938	79.265.503.037	41.083.345.058	69.675.144.910
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	67.939.759.277	56.799.020.294	37.859.965.667	25.779.494.924
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		148.918.061.876	108.533.882.960	61.980.829.745	57.520.758.847
23. Thu nhập khác	31		812.789.144	1.146.681.934	123.303.611	1.025.605.832
24. Chi phí khác	32		131.200.229	259.080.586	86.907.649	210.237.262
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		681.588.915	887.601.348	36.395.962	815.368.570
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		149.599.650.791	109.421.484.308	62.017.225.707	58.336.127.417
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		(17.610.429.326)	21.227.059.004	(4.882.012.534)	21.399.249.554
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		131.989.221.466	130.648.543.312	57.135.213.174	79.735.376.971
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	26.397.844.293	26.129.708.662	11.427.042.635	15.947.075.394
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	3.201.518.207	(7.890.126.044)	731.363.673	(7.890.126.044)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		120.000.288.291	91.181.901.689	49.858.819.399	50.279.178.066
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.106	822	470	461

Người lập biểu



Nguyễn Trần Thái

Kế Toán Trưởng



Sài Văn Hưng



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2021 - 06 tháng	2020 - 06 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.582.425.084	109.421.484.310
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.021.826.858	10.193.038.131
- Các khoản dự phòng	03	72.146.362.459	17.648.788.652
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.918.920.339	(678.756.252)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.568.658.903)	(117.401.696.394)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.100.875.837	19.182.858.447
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	64.834.799.628	(143.298.645.511)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(950.898.011)	(1.639.025.412)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	69.528.766.961	202.178.387.715
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(19.358.131.046)	51.236.239.062
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	55.934.079.529
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(17.550.228.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.321.018.384)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.834.394.985	166.043.665.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	615.393.440	(3.315.815.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	856.563.636	591.520.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	783.342.348.964	(1.037.390.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(938.782.526.416)	960.390.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	88.893.098.796
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.399.199.219	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.569.021.157)	9.168.803.019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(137.031.056.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(137.031.056.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	103.265.373.828	38.181.411.650
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		149.828.620.196	236.267.717.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.918.920.339)	231.246.701
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	251.175.073.685	274.680.375.748

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Thái

Sái Văn Hưng



Vũ Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 913.540.370.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

F Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp từng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 2 năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
1. Tiền	215.057.517.704	150.579.590.166
- Tiền mặt tồn quỹ	6.631.756.064	5.507.953.082
- Tiền gửi ngân hàng	208.776.754.265	145.071.637.084
- Tiền đang chuyển	(350.992.625)	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.559.264.982.142	2.433.769.969.178
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	143.865.185.585	199.958.675.495
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.457.140.000.000	2.267.623.795.101
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(41.740.203.443)	(33.812.501.418)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	297.368.582.516	298.783.309.585
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	7.934.683.862
- Phải thu khác	297.368.582.516	290.848.625.723
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	5.690.700.208	5.220.466.320
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	14.965.418.511	16.274.165.236
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	4.965.418.511	6.274.165.236
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.013.085.951	20.304.291.569
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400.687.193.049	567.986.193.049
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.615.300.000	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	198.701.000.000	366.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(979.106.951)	(979.106.951)
14. Chi phí trả trước dài hạn	25.922.894.702	26.553.824.842
- CCDC chờ phân bổ	2.778.732.045	2.619.513.579
- Chi phí trả trước dài hạn	23.144.162.657	23.934.311.263
15. Vay và nợ ngắn hạn	-	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.889.177.123	9.728.971.525
- Thuế giá trị gia tăng	21.130.429.556	18.812.369.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.178.728.124	(12.338.394.518)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	(6.419.980.557)	3.254.996.266
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	89.137.954.701	79.723.427.770
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.880.965.203	42.444.006.515
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	33.404.268.584	38.665.481.074
- Tài sản thừa chờ giải quyết	742.500	742.500
- Kinh phí công đoàn	1.267.783.342	852.634.894
- Bảo hiểm xã hội	(2.724.639.712)	(1.555.706.421)
- Bảo hiểm y tế	1.352.310.478	985.359.768
- Bảo hiểm thất nghiệp	459.822.753	281.624.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.048.249.223	38.100.825.769
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	748.356.394.021	1.156.365.583.511
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	234.546.126.158	278.604.862.391
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	231.591.187.035	278.105.699.736
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.954.939.123	499.162.655
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	148.428.099.912	330.191.948.027
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	353.875.083.093	536.238.971.711
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	11.507.084.858	11.329.801.382
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	650.359.504.619	970.465.449.640
- Phải trả bồi thường	17.896.249.404	55.355.199.486
- Phải trả hoạt động nhận tái	134.803.395.742	312.481.658.550
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	330.195.261.829	369.302.191.101
- Phải trả đồng bảo hiểm	12.949.856.585	10.612.170.851
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	83.414.428.210	151.351.191.151
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	71.100.312.849	71.363.038.501
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	409.307.301.414	317.551.327.157
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	219.605.936.047	185.005.658.130
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	189.701.365.367	132.545.669.027
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.850.379.295.433	2.985.432.548.911
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.510.563.600.863	1.373.969.505.219
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	1.194.182.756.137	1.483.563.452.413
- Dự phòng dao động lớn	145.632.938.433	127.899.591.279
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	1.190.692.723.641	1.438.297.680.237
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	348.053.491.279	306.539.651.636
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	842.639.232.361	1.131.758.028.601
	Năm 2021 - Lũy Kế	Năm 2020 - Lũy Kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	2.302.187.780.413	2.353.216.218.317
- Doanh thu bảo hiểm gốc	2.175.325.819.751	2.034.587.879.872
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	263.456.056.291	245.196.169.628
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	136.594.095.629	(73.432.168.817)
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	623.933.320.688	617.048.128.646
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	665.447.160.337	542.255.679.249
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	41.513.839.649	(74.792.449.397)
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	90.321.464.785	95.423.936.012
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	6.693.530.635	1.308.410.619
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	762.551.944.457	725.426.070.360
- Chi bồi thường	767.407.132.268	738.274.819.430
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	4.855.187.811	12.848.749.070

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

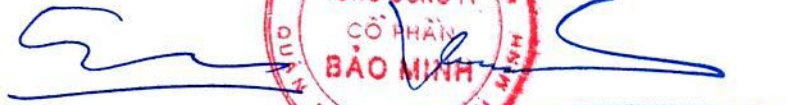
- Thu bồi thường từ tái	175.124.864.481	173.264.393.510
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	(289.380.696.316)	133.636.114.794
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	(289.118.796.259)	163.129.019.925
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.061.157.602.570	1.209.604.810.809
- Chi hoa hồng	296.605.084.826	321.398.453.416
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.308.248.068	997.203.838
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	63.820.036.809	69.540.710.700
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	1.557.989.137	13.419.002.574
- Chi nhân viên khai thác	370.656.002.884	385.735.449.477
- Chi khác	327.210.240.846	418.513.990.804
29. Doanh thu hoạt động tài chính	139.344.317.758	120.313.350.586
30. Chi phí hoạt động tài chính	34.780.693.820	41.047.847.549
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.939.759.277	56.799.020.294
32. Chi phí thuế TNDN	26.397.844.293	26.129.708.662

Người Lập Biểu



Nguyễn Trần Thái

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng



Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Vũ Anh Tuấn

Phụ lục 1

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng	BDSĐT
I NGUYỄN GIÁ TSCD									
1 Số dư đầu năm	136.602.585.264	76.625.700.623	232.974.418	19.752.124.460	6.727.736.433	239.941.121.198	284.206.931.481	524.148.052.679	181.248.868.013
2 Số tăng trong kỳ	84.760.909	10.500.000	221.105.000	297.449.000	155.005.454	768.820.363	0	768.820.363	-
<i>Trong đó:</i>									
Mua trong năm	84.760.909	10.500.000	221.105.000	297.449.000	155.005.454	0	0	0	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
3 Số giảm trong kỳ	0	3.619.247.272	0	35.377.273	0	3.654.624.545	0	3.654.624.545	-
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Thanh lý, nhượng bán	0	3.619.247.272	0	35.377.273	0	0	0	0	-
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
4 Số dư cuối kỳ	136.687.346.173	73.016.953.351	454.079.418	20.014.196.187	6.882.741.887	237.055.317.016	284.206.931.481	521.262.248.497	181.248.868.013
II GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ									
1 Số dư đầu năm	82.114.000.292	42.402.109.329	78.814.827	17.902.011.632	5.264.663.023	147.761.599.103	90.308.862.486	238.070.461.589	21.529.701.265
2 Khấu hao tăng trong năm	2.253.971.136	3.194.096.597	10.873.631	365.653.284	243.150.755	6.067.745.403	2.359.856.891	8.427.602.294	1.429.204.859
<i>Trong đó:</i>									
Khấu hao trong năm	2.253.971.136	2.804.885.095	10.873.631	365.653.284	243.150.755	0	2.359.856.891	0	1.429.204.859
Tăng do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Tặng khác	0	389.211.502	0	0	0	0	0	0	-
3 Khấu hao giảm trong năm	0	4.008.458.774	0	35.377.273	0	4.043.836.047	0	4.043.836.047	-
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Thanh lý, nhượng bán	0	3.619.247.272	0	35.377.273	0	0	0	0	-
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác	0	389.211.502	0	0	0	0	0	0	-
4 Số dư cuối kỳ	84.367.971.428	41.587.747.152	89.688.458	18.232.287.643	5.507.813.778	149.785.508.459	92.668.719.377	242.454.227.836	22.958.906.124
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD									
Tại ngày đầu kỳ	54.488.584.972	34.223.591.294	154.159.591	1.850.112.828	1.463.073.410	92.179.522.095	193.898.068.995	286.077.591.090	159.719.166.748
Tại ngày cuối kỳ	52.319.374.745	31.429.206.199	364.390.960	1.781.908.544	1.374.928.109	87.269.808.557	191.538.212.104	278.808.020.661	158.289.961.889

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	294.752.504.590
- Phân phối quỹ 2020	-	-	-	-	-	(19.001.417.936)
- Tạm trích quỹ KTPL 2021	-	-	-	-	-	(181.324.925.800)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-
- Tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn điều lệ từ tăng dự vốn	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế 2020 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	120.000.288.291
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2021	-	-	-	-	-	-
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	(1.073.723.375)
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	213.352.725.770

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1.000.000 đồng	
	Tổng số	Năm nay
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	463.173	463.173
Vốn góp (cổ đông thành viên)	450.367	450.367
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	913.540	913.540
		-

